

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long Hải Dương tại Văn bản số 01/CV-KSTLHD ngày 11 tháng 4 năm 2025 về đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản; Văn bản giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường số 0606/2025SL-CV ngày 06 tháng 06 năm 2025 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 709/TTr-STNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long Hải Dương, địa chỉ tại lô B3-2.1, Khu công nghiệp Cộng Hoà, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tại lô B3 (ký hiệu là lô B3-2.1), Khu công nghiệp Cộng Hoà, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B3 (ký hiệu là lô B3-2.1), Khu công nghiệp Cộng Hoà, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801388874 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2022, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 06/02/2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 1087137572 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801388874.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn con giống, thức ăn tôm, thức ăn cá, thức ăn bổ sung.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng 51.651m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn con giống, thức ăn tôm, thức ăn cá, thức ăn bổ sung 150.000 tấn/năm bao gồm 15.000 tấn thức ăn tôm/năm, 135.000 tấn thức ăn cá /năm (bao gồm 01 dây chuyền sản xuất thức ăn tôm công suất 3 tấn/giờ; 01 dây chuyền sản xuất thức ăn cá công suất 5,5 tấn/giờ và 02 dây chuyền sản xuất thức ăn cá công suất 10 tấn/giờ).

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn cá: Nguyên liệu → Nhập liệu vào bồn chứa → Máy sàng tạp → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Bộ phân liệu → Bồn chứa nghiền → Máy nghiền thô → Bồn chứa trộn lần 1 → Cân định lượng → Máy trộn lần 1 → Máy sàng → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Bộ phân liệu → Bồn chứa nghiền mịn → Máy nghiền mịn → hệ thống đường thu gom liệu → Máy sàng → Bồn chứa trộn lần 2 → Cân định lượng → Máy trộn lần 2 → Bồn chứa ép đùn → Máy điều chất → Máy ép đùn → Máy sấy → Máy sàng → Máy làm nguội → Cân định lượng → Máy phun dầu chân không → Bồn thành phẩm → Máy sàng thành phẩm → Cân → Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn tôm: Nguyên liệu → Nhập liệu vào bồn chứa → Máy sàng tạp → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Bộ phân liệu → Bồn chứa nghiền → Máy nghiền thô → Bồn chứa trộn lần 1 → Cân định lượng → Máy trộn lần 1 → Máy sàng → Bộ lọc sắt bằng nam châm → Bộ phân liệu → Bồn chứa nghiền mịn → Máy nghiền mịn → hệ thống đường thu gom liệu → Máy sàng → Bồn chứa trộn lần 2 → Cân định lượng → Máy trộn lần 2 → Bồn chứa tạo hạt → Máy điều chất → Máy tạo hạt → Bồn hấp → Máy sấy → Máy làm nguội → Máy sàng 02 → Bồn thành phẩm → Máy sàng thành phẩm → Cân → Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long Hải Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 2066/UBND-GPMT cấp ngày 13 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật

Thăng Long Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật
Thăng Long Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2365/GPMT-UBND

ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường, không thải ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Cao su Việt Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cộng Hòa).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (có các bể tự hoại 3 ngăn, bao gồm: 04 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 70m³) theo đường ống HDPE D200-D400, độ dốc $i=0,5\%$, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom vào 02 bể tách mỡ có tổng thể tích 3m³ sau đó theo đường ống HDPE D300, độ dốc 0,2% chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi và quá trình xử lý khí thải lò hơi được thu gom về 01 bể lắng có dung tích 4,5m³ để lắng cặn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình rửa thiết bị được thu qua tấm lưới lọc sau đó theo đường ống HDPE D300 chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm có lẫn hóa chất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải hóa lý công suất 01 m³/ngày đêm sau đó bơm theo đường ống PVC D200 chảy về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải (*tần suất xả 2 lần/ngày*) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm để xử lý,

nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý mùi, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải 01 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ phòng kiểm tra chất lượng → Bể điều hòa → Bể phản ứng 3 ngăn → Bể lắng → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm → Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Cộng Hòa.

+ Công suất thiết kế: 01 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật: Bể điều hòa thể tích 1 m³, bể phản ứng 0,52m³, bể lắng 4,74m³, bể trung gian thể tích 0,5m³; cột lọc áp lực thể tích 0,07m³.

+ Hóa chất sử dụng: PAC 200kg/tháng, PAM 17kg/tháng, H₂O₂ 24kg/tháng (hoặc các hóa chất khác tương đương).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước tẩy rửa thiết bị, nước rửa cẩu cần lò hơi → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng (thu gom cùng với nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý 01 m³/ngày đêm) → Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Cộng Hòa.

+ Công suất thiết kế: 70 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật: ể điều hòa thể tích 28,47 m³, bể thiếu khí thể tích 22,5m³, bể hiếu khí thể tích 31,5m³, bể lắng lamen thể tích 4,84m³, bể khử trùng thể tích 2,4m³ và bể chứa bùn thể tích 1,76m³.

+ Hóa chất sử dụng: H₂SO₄ 140 kg/tháng; NaOH 150kg/tháng, NaOCl 50kg/tháng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Cộng Hòa).

- Hệ thống xử lý nước thải 300 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể hiếu khí → Bể lọc màng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng cho hệ thống xử lý mùi.

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật: Bể điều hòa thể tích 18,9 m³, bể tuyển nổi thể tích 16,3m³, bể hiếu khí thể tích 124,6m³, bể lọc màng MBR thể tích 32,6m³, bể chứa nước sau xử lý thể tích 17,5m³ và bể chứa bùn 5m³.

+ Hóa chất sử dụng: PAC 200kg/tháng, Polyme 17kg/tháng (hoặc các hóa

chất khác tương đương đảm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm tuần hoàn,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống van xả nước thải được đóng lại và dừng việc xả nước thải ra điểm đầu nối. Công ty thực hiện kiểm tra, sửa chữa và khắc phục ngay sự cố.

- Khi sự cố ở mức nghiêm trọng (không khắc phục được ngay), Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý nước thải trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp Cộng Hòa theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Cộng Hòa nếu có sự cố bất thường, Công ty phải báo cáo kịp thời với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa để có biện pháp xử lý.

3.5. Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa và việc tái sử dụng nước thải trong quá trình sản xuất.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2365/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi từ khu vực nhập liệu R102;
- Nguồn số 2: Bụi từ khu vực nhập liệu R202;
- Nguồn số 3: Bụi từ khu vực nhập liệu R302;
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh khu vực kho xá;
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh khu vực trộn dịch mực SV02;
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh khu vực trộn premix Y112;
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh khu vực đóng gói FP140;
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh khu vực đóng gói FP140-1;
- Nguồn số 9: Bụi phát sinh khu vực đóng gói FP223;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh khu vực đóng gói đóng gói FP223-1;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 05;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh chuyên tôm;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 01 của dây chuyền sản xuất thức ăn cá;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 02 của dây chuyền sản xuất thức ăn cá;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 03 của dây chuyền sản xuất thức ăn cá;
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 04 của dây chuyền sản xuất thức ăn cá;
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 05 của dây chuyền sản xuất thức ăn cá;
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy sấy chuyên tôm;
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ bồn lạnh chuyên tôm;
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ hút liệu máy ép đùn 1;
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ hút liệu máy ép đùn 2;

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ hút liệu máy ép đùn 3;
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ máy sấy cá 1;
- Nguồn số 25: Hơi nóng phát sinh từ máy ép đùn 1;
- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ máy sấy cá 2;
- Nguồn số 27: Hơi nóng phát sinh từ máy ép đùn 2;
- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ máy sấy cá 3;
- Nguồn số 29: Hơi nóng phát sinh từ máy ép đùn 3;
- Nguồn số 30: Hơi nóng, mùi từ tháp sản xuất;
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá 2;
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá 3;
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ bồn lạnh chuyên cá 1;
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô 1;
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 23 dòng khí thải sau 23 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 35 nguồn phát sinh:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 494.715 m³/h.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải 1 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337497; Y(m) = 595320.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.785 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: dài 1.410mm x rộng 1.753mm x cao 2.592mm; kết cấu thiết bị: 36 túi vải, diện tích lọc 33,912m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 340mm, chiều cao 5.904mm.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải 2 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337498; Y(m) = 595319.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.785m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: dài 1.410mm x rộng 1.753mm x cao 2.592mm; kết cấu thiết bị: 36 túi vải, diện tích lọc 33,912m²; kích thước 01 túi: Ø150x2000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 340mm, chiều cao 5.904mm.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải 3 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337496; Y(m) = 595321.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.785 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: dài 1.410mm x rộng 1.753mm x cao 2.592mm; kết cấu thiết bị: 36 túi vải, diện tích lọc 33,912m²; kích thước 01 túi: Ø150x2000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 340mm, chiều cao 5.904mm.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải 4 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337527; Y(m) = 595266.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.073 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước 01 buồng: dài 2.050mm x rộng 530mm x cao 3.369mm; kết cấu 01 buồng : 20 túi vải, diện tích lọc 18,5m² ; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: 01 ống tôn mạ kẽm, đường kính 460mm, chiều cao 5.539mm.

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý khí thải 5 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337529; Y(m) = 595261.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.073 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý bụi 1:

+ 02 buồng lọc bụi túi vải: Kích thước 01 buồng: dài 2.050mm x rộng 530mm x cao 3.369mm; kết cấu 01 buồng : 20 túi vải, diện tích lọc 18,5m² ; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: 01 ống tôn mạ kẽm, đường kính 460mm, chiều cao 5.539mm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý bụi 2:

+ 02 buồng lọc bụi túi vải: Kích thước 01 buồng: dài 2.050mm x rộng 530mm x cao 3.369mm; kết cấu 01 buồng : 20 túi vải, diện tích lọc 18,5m² ; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: 01 ống tôn mạ kẽm, đường kính 460mm, chiều cao 5.539mm.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý khí thải 6 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337553; Y(m) = 595386.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.422 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: dài 1.738mm x rộng 775mm x cao 2.092mm; kết cấu thiết bị: 18 túi vải, diện tích lọc 12,717m²; kích thước 01 túi: Ø150x1.500mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 5.929mm.

2.7. Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý khí thải 7 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337554; Y(m) = 595387.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm ; kết cấu thiết bị: 18 túi vải, diện tích lọc 13,572m² ; kích thước 01 túi : Ø120x1.200mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.215mm.

2.8. Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống xử lý khí thải 8 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337501; Y(m) = 595359.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.167 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm; kết cấu thiết bị: 09 túi vải, diện tích lọc 6,786m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.630mm.

2.9. Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 của hệ thống xử lý khí thải 9 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 08).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337523; Y(m) = 595464.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.167 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm; kết cấu thiết bị: 09 túi vải, diện tích lọc 6,786m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.630mm.

2.10. Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống xử lý khí thải 10 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 09).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337524; Y(m) = 595364.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.167 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm; kết cấu thiết bị: 09 túi vải, diện tích lọc 6,786m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.630mm.

2.11. Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 11 của hệ thống xử lý khí thải 11 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 10).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337525; Y(m) = 595363.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.167 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm; kết cấu thiết bị: 09 túi vải, diện tích lọc 6,786m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.630mm.

2.12. Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 12 của hệ thống xử lý khí thải 12 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 11).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337526; Y(m) = 595365.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.167 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: Kích thước Ø800mm x cao 3.705mm; kết cấu thiết bị: 09 túi vải, diện tích lọc 6,786m²; kích thước 01 túi: Ø150x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Ống khói: ống tôn mạ kẽm, đường kính 300mm, chiều cao 6.630mm.

2.13. Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải số 13 của hệ thống xử lý khí thải 13 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 12).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337473; Y(m) = 595989.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải: PPS cho lỗ sàn Ø160 mm ; Đường kính 160mm, chiều dài 4.000mm, độ dày 1,8 mm; Loại vải PPS (Ryton) + PTEE - Trọng lượng: 500g/m².

2.14. Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải số 14 của hệ thống xử lý khí thải 14 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 13 và nguồn số 14).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337420; Y(m) = 595375.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 41.810 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom: Đường ống thu gom khí thải từ máy nghiền tới thiết bị lọc bụi túi vải : vật liệu : thép; kích thước: Ø550, chiều dài 38m.

+ Đường ống thu gom khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tới bồn cân bằng áp suất: vật liệu : thép; kích thước : Ø700, chiều dài 5m.

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: Ø2.452mm x cao 4.122mm; kết cấu thiết bị: 142 túi vải, diện tích lọc 127m²; kích thước 01 túi : Ø130x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Tháp phun dạng xoáy: Kích thước tháp Ø3.200mm x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.100mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.15. Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải số 15 của hệ thống xử lý khí thải 15 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 15 và nguồn số 16).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337417; Y(m) = 595381.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 36.805 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom: Đường ống thu gom khí thải từ máy nghiền tới thiết bị lọc bụi túi vải: vật liệu : thép; kích thước: Ø550, chiều dài 38m.

+ Đường ống thu gom khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tới bồn cân bằng áp suất: vật liệu : thép ; kích thước: Ø600, chiều dài 5m.

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: Ø2.452mm x cao 4.594mm; kết cấu thiết bị: 108 túi vải, diện tích lọc 98m²; kích thước 01 túi : Ø130x2.400mm, vật liệu polyester.

+ Tháp phun dạng xoáy: Kích thước tháp Ø3.200mm x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.100mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.16. Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải số 16 của hệ thống xử lý khí thải 16 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 17 và nguồn số 18).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337419; Y(m) = 595382.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 41.810 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom: Đường ống thu gom khí thải từ máy nghiền tới thiết bị lọc bụi túi vải: vật liệu : thép; kích thước: Ø550, chiều dài 38m.

+ Đường ống thu gom khí thải từ thiết bị lọc bụi túi vải tới bồn cân bằng áp suất: vật liệu : thép ; kích thước: Ø600, chiều dài 5m.

+ Thiết bị túi vải: Kích thước: Ø2.452mm x cao 4.594mm; kết cấu thiết bị: 108 túi vải, diện tích lọc 98m²; kích thước 01 túi : Ø130x2.400mm, vật liệu polyester.

+ Tháp phun dạng xoáy: Kích thước tháp Ø3.200mm x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.100mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.17. Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải số 17 của hệ thống xử lý khí thải 17 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 19 và nguồn số 20).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2337416$; $Y(m) = 595360$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $24.709 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ máy sấy chuyên tôm: Vật liệu : thép ; kích thước : $\varnothing 300$ x chiều dài 18m; $\varnothing 340$ x chiều dài 24m.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên tôm: Vật liệu: thép; kích thước : $\varnothing 500$ x chiều dài 28m; $\varnothing 610$ x chiều dài 5m.

+ Tháp phun rửa: Kích thước tháp $\varnothing 3.200\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp $\varnothing 3.200\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 900mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.18. Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải số 18 của hệ thống xử lý khí thải 18 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 21, nguồn số 22 và nguồn số 23).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2337418$; $Y(m) = 595383$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $24.200 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ khu vực hút liệu của máy ép đùn 1: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 400$ x chiều dài 21m.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ khu vực hút liệu của máy ép đùn 2: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 530$ x chiều dài 21m.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ khu vực hút liệu của máy ép đùn 3: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 530$ x chiều dài 21m.

+ Tháp phun rửa: Kích thước tháp $\varnothing 2.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp $\varnothing 2.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.000mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.19. Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải số 19 của hệ thống xử lý khí thải 19 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 24, nguồn số 25, nguồn số 26 và nguồn số 27).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2337412$; $Y(m) = 595339$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $56.311 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ máy sấy cá 1: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 500$ x chiều dài 25m, $\varnothing 700$ x chiều dài 10m.

+ Đường ống thu gom hơi nóng phát sinh từ máy đun ép 1: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 400$ x chiều dài 10m, $\varnothing 250$ x chiều dài 24m.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ máy sấy cá 2: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 800$ x chiều dài 25m, $\varnothing 1100$ x chiều dài 10m.

+ Đường ống thu gom hơi nóng phát sinh từ máy đun ép 2: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 400$ x chiều dài 10m, $\varnothing 300$ x chiều dài 24m.

+ Tháp phun rửa: Kích thước tháp $\varnothing 3.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp $\varnothing 3.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.000mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.20. Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải số 20 của hệ thống xử lý khí thải 20 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 28 và nguồn số 29).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2337419$; $Y(m) = 595355$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $28.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ máy sấy cá 3: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 800$ x chiều dài 25m, $\varnothing 1100$ x chiều dài 10m.

+ Đường ống thu gom hơi nóng phát sinh từ máy đun ép 3: Vật liệu: thép; kích thước: $\varnothing 400$ x chiều dài 10m, $\varnothing 300$ x chiều dài 24m.

+ Tháp phun rửa: Kích thước tháp $\varnothing 3.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp $\varnothing 3.800\text{mm}$ x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.000mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.21. Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải số 21 của hệ thống xử lý khí thải 21 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 30).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2337426$; $Y(m) = 569242$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 50.000 m³/h.

+ Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp Ø3.600mm x cao 8.002mm

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.000mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.22. Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải số 22 của hệ thống xử lý khí thải 22 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số nguồn số 31, nguồn số 32 và nguồn số 33).

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337424; Y(m) = 595348.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 67.600 m³/h.

+ Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 1: Vật liệu: thép; kích thước: Ø610 x chiều dài 10m.

+ Đường ống thu gom hơi nóng phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 2: Vật liệu: thép; kích thước: Ø700 x chiều dài 10m.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 3: Vật liệu: thép; kích thước: Ø700 x chiều dài 10m.

+ Tháp phun rỗng: Kích thước tháp Ø4.000mm x cao 8.002mm.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp Ø4.000mm x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.400mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

2.23. Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải số 23 của hệ thống xử lý khí thải 23 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số nguồn số 34 và nguồn số 35).

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2337412; Y(m) = 595355.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.112 m³/h.

+ Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ (theo giờ làm việc).

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom bụi khu vực nghiền thô 1: Kích thước: dài 1.924mm x rộng 1.662mm x cao 2.922mm; kết cấu thiết bị: 72 túi vải, diện tích lọc 58,5m²; kích thước 01 túi : Ø130x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Đường ống thu gom bụi khu vực nghiền thô 2: Kích thước: dài 1.924mm x rộng 1.662mm x cao 2.922mm; kết cấu thiết bị : 72 túi vải, diện tích lọc 58,5m²; kích thước 01 túi : Ø130x2.000mm, vật liệu polyester.

+ Đường ống thu gom mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 3: Vật liệu: thép; kích thước: Ø700 x chiều dài 10m.

+ Tháp phun xoáy: Kích thước tháp Ø3.200mm x cao 8.002mm.

+ Ống phát thải: Ống tôn mạ kẽm, đường kính 1.100mm x dài 3.760mm, chiều cao so với mặt đất 49.860mm.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, mức B với $K_p=0,8$; $K_v=0,8$; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01-12			Tần suất: 01/lần đối với CH ₃ SH và 6 tháng/lần đối với các thông số còn lại	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
II	Dòng khí thải số 13				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
3	CO	mg/Nm ³	640		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	NO _x	mg/Nm ³	544		
III	Dòng khí thải số 14-16, 23				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
4	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		
IV	Dòng khí thải số 17-22				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của bộ trưởng bộ tài nguyên và môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01-11: Bụi phát sinh tại các khu vực nhập liệu, kho xá, trộn, nghiền, đóng gói được thu gom bằng chụp hút dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng tôn mạ kẽm Ø 200-700; cao 5,9 ÷ 6,63 m (chiều cao tính từ mặt đất).

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép R640; cao 23,77 m (chiều cao tính từ mặt đất).

- Nguồn số 13-18, 34-35: Bụi, mùi từ các công đoạn nghiền tinh của các dây chuyền sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý bụi, mùi sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép cao khoảng 49,86 m (chiều cao tính từ mặt đất).

- Nguồn số 19-33: Mùi từ các công đoạn sấy, làm nguội, ép đùn của các dây chuyền sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý mùi qua sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép cao khoảng 49,86 m (chiều cao tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Hệ thống lọc bụi túi vải (nguồn số 01 đến nguồn số 11): 11 hệ thống.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Thiết bị xử lý bụi (lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Tổng công suất thiết kế: 50.852 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 12): 01 hệ thống.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cylone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Bể khử bụi → Ống khói ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý mùi khu vực nghiền tinh (nguồn số 13 đến nguồn số 18, nguồn số 34 đến nguồn số 35): 04 hệ thống

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý bụi (lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Bồn cân bằng áp suất → Tháp phun xịt dạng xoáy → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

+ Tổng công suất thiết kế: 120.425 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước đập bụi, ClO₂.

- Hệ thống xử lý mùi các công đoạn sấy, làm nguội, ép đùn (nguồn số 19

đến nguồn số 33): 07 hệ thống.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Bồn cân bằng áp suất → Tháp phun rồng → Tháp phun xịt dạng xoáy → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

+ Tổng công suất thiết kế: 250.823 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ozone, nước đập bụi, ClO₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm 01 motor quạt hút, 01 bơm hoá chất, các túi lọc bụi để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng đồng thời với công đoạn sản xuất phát sinh khí thải cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi mùi từ khu vực máy nghiền tinh 3.

- Hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy sấy cá 1; hơi nóng máy ép đùn 1; máy sấy cá 2; hơi nóng máy ép đùn 2.

- Hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy sấy cá 3; máy ép đùn 3.

- Hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ nhà xưởng sản xuất.

- Hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 2, bồn làm nguội chuyên cá 3, bồn làm nguội chuyên cá 1.

- Hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy nghiền thô 1, máy nghiền thô 2.

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực đóng gói số 5.

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ khu vực kho xá.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng từ khi lắp đặt hoàn thiện các hệ thống xử lý bụi, khí thải trên.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thải từ hệ thống xử lý hơi mùi từ khu vực máy nghiền tinh 3	01
2	Ống thải từ hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy sấy cá 1; hơi nóng máy ép đùn 1 ; máy sấy cá 2; hơi nóng máy ép đùn 2	01
3	Ống thải từ hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy sấy cá 3; máy ép đùn 3	01
4	Ống thải từ hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ nhà xưởng sản xuất	01
5	Ống thải từ hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ bồn làm nguội chuyên cá 2, bồn làm nguội chuyên cá 3, bồn làm nguội chuyên cá 1	01
6	Ống thải từ hệ thống thu gom xử lý hơi, mùi phát sinh từ máy nghiền thô 1, máy nghiền thô 2	01
7	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi từ khu vực đóng gói số 5	01
8	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 1 của khu vực kho xá	01
9	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 2 của khu vực kho xá	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.7. Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2365/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực công nhà máy.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động sản xuất.
- Nguồn số 03: Từ khu xử lý mùi
- Nguồn số 04: Từ máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Nguồn	Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực công nhà máy	2336896.17	543788.73
2	Khu vực sản xuất		
2.1	Tháp sản xuất	2314914.22	578697.72
2.2	Nhà nhập liệu	2314713.92	526718.25
2.3	Nhà lò hơi	2337473	595989
2.4	Nhà nạp liệu	2337502	595384
3	Khu xử lý mùi	2337418	595383
4	Máy phát điện	2337405.3	595738.62

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2365/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 01 03
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	5	16 01 06
3	Các loại dầu thải khác	Lỏng	450	17 07 03
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai thủy tinh đựng hóa chất)	Rắn	60	18 01 04
5	Bao bì mềm thải	Rắn	6	18 01 01
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	12	18 02 01
7	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý (bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất; bùn từ hệ thống xử lý khí thải)	Bùn	12.250	12 02 02
	Tổng		12.983	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	50.000	18 01 06
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	6.400	18 01 05
3	Chất thải rắn khác (dây rợ, rác, kim loại...)	Rắn	42.000	03 05 12
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại; nạo vét cống thoát nước mưa	Bùn	10.880	12 06 13
5	Tro bụi từ đốt biomass lò hơi	Rắn	2.550.000	04 02 06
6	Bùn cặn từ xử lý bụi lò hơi	Bùn	21.250	04 02 09
	Tổng		2.680.530	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 71,75 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 15 thùng nhựa chứa rác thải nguy hại, mỗi thùng có dung tích 240lít, đặt tại nơi phát sinh chất thải nguy hại và kho chứa chất thải nguy hại. Trên mỗi thùng ghi rõ tên, mã, dấu hiệu cảnh báo từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Công ty bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 31 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, nền bê tông; có cửa ra vào, rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 13 thùng nhựa, mỗi thùng có dung tích 200lít đặt tại khu vực xưởng sản xuất. Chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20 - 330lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2365/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.